

Đơn vị: Trung tâm Phát triển hạ tầng

Mẫu biểu số 75

Chương: 505

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung tâm Phát triển hạ tầng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí	4.895	2.845	58,12%	
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu	4.895	2.845	58,12%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí	4.406	1.116	25,33%	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.942	1.066,2	27,05%	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	464	49,8	10,73%	
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng/năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Lệ phí				
2	Phí	489,6	316,08	64,56%	
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu	489,6	316,08	64,56%	
IV	Số thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ				
1	Tổng số thu	35.578	28.705	80,68%	139,14%
2	Tổng số chi	31.172	22.940	73,59%	136,67%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
2.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi hoạt động kinh tế				
3.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
3.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
4.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
4.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Trung Nghĩa

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI 9 THÁNG NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số thu được để lại	31.550,00	
I	Thu hoạt động thường xuyên	25.781,0	
I.1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng , công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu quốc tế Dinh Bà và Thường Phước	2.845,00	
I.2	- Thu tiền: Cho thuê lại đất; Cho thuê hạ tầng; Bến bãi; Thu tiền các PT vận tải, hàng rong, MB và khác; Thu tiền cho thuê nhà kho; Thu tiền Khu DV công nhân CCN Trung An (Kiot); Thu tiền cây nước, xe đậu, bến bãi; Thu tiền QLDH CCN.	22.936,00	
II	Thu hoạt động xử lý nước thải	5.769,0	
III	Các khoản nộp vào Ngân sách Nhà nước	5.114,08	
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng tại cửa khẩu quốc tế dinh Bà và cửa khẩu quốc tế Thường Phước	316,08	
	- Nộp tiền, khấu hao HT, bến bãi; Nộp tiền thuê đất KCN, CCN, phí, thuế GTGT, thuế TNCN	4.798,00	
IV	Chi HĐ thường xuyên và HĐ xử lý nước thải KCN	22.940	
1	Chi cho người lao động	5.802	
	- Tiền lương, phụ cấp lương	2.755	
	- Tiền công	1.495	
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	389	
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12	
	- Các khoản đóng góp	908	
	- Mục 6449: Chi tiền trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	243	
2	Chi quản lý hành chính	3.771,50	
	- Thanh toán DV công cộng	1.458,00	
	+ Thanh toán tiền điện	1.343,00	
	+ Thanh toán tiền nước	26,00	
	+ Thanh toán tiền nhiên liệu	56,00	
	+ Mục 6504: Vệ sinh môi trường	33,00	
	- Văn phòng phẩm	110,00	
	+ Văn phòng phẩm	59,00	
	+ Vật tư văn phòng khác	51,00	
	- Thông tin liên lạc	117,00	
	+ Cước điện thoại trong nước	1,50	
	+ Cước phí bưu chính	3,50	
	+ Khoán điện thoại	35,00	
	+ Tiền tra cứu phần mềm Thư viện pháp luật	5,00	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	+ Dịch vụ internet	72,00	
	- Mục 6650: Chi hội nghị	0,70	
	+ Photo tài liệu hội nghị	0,70	
	- Mục 6700: Công tác phí	320,50	
	+ Mục 6701: Thuê xe đi công tác	92,00	
	+ Mục 6702: Phụ cấp công tác phí	61,00	
	+ Mục 6703: Khoán thuê phòng ngủ	1,50	
	+ Mục 6704: Khoán công tác phí	166,00	
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	498,00	
	+ Mục 6751: Tiền thuê xe	18,00	
	+ Mục 6752: Thuê mặt đất hàng năm	269,00	
	+ Mục 6757: Chi phí thuê mướn lao động trong nước	211,00	
	- Mục 6900: SC thường xuyên văn phòng Cty, SC nhỏ máy móc thiết bị NMXLNT	1.744,00	
	+ Sửa kiot	10,00	
	+ Các thiết bị công nghệ thông tin	33,00	
	+ Tài sản và thiết bị văn phòng	13,00	
	+ Đường điện, cấp thoát nước	176,00	
	+ Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	457,00	
	+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.055,00	
	- Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	22,00	
	+ Tài sản và thiết bị chuyên dùng	22,00	
3	Chi hoạt động nghiệp vụ	875,00	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	331,00	
	+ Đồng phục, trang phục, bảo hộ LĐ	326,00	
	+ Chi mua vật tư, hàng hóa	5,00	
	+ Chi phí chuyên môn khác	544,00	
	<i>Chi tiền hoá chất, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, tiền thu gom vận chuyển rác thải, chi chuyên môn khác...</i>	544,00	
4	Chi khác	7.949,50	
	- Chi khác	7.949,50	
	+ Chi tiếp khách	186,00	
	+ Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	26,00	
	+ Chi khác (Phân bổ chi phí trả trước KCN Sông Hậu; Tạm trích quỹ BSNT; Khen thưởng, Phúc lợi và các khoản chi khác)	7.737,50	
6	Chi trích khấu hao TSCĐ	1.345,00	
7	Chi nộp tiền đất, thuế GTGT, tạm nộp thuế TNDN	3.197,00	
B	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.116,00	
	- Tiền lương, phụ cấp lương (Mục: 6100)	367,00	
	- Tiền công (Mục 6050)	374,00	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	- Phúc lợi tập thể	4,50	
	- Các khoản đóng góp (Mục: 6300)	168,00	
	- Chi tiền điện (Mục 6050)	6,34	
	- Chi mua văn phòng phẩm (Mục 6551)	13,40	
	- Chi mua 02 máy in (Mục: 6550)	13,30	
	- Chi thông tin, liên lạc (Mục 6600)	3,70	
	- Chi photo tài liệu (Mục 6650)	7,00	
	- Khoản công tác phí	24,60	
	- Chi thuê xe (Mục 6750)	18,50	
	- Chi sửa chữa mặt đường hư hỏng cửa khẩu Dinh Bà, sửa nhà làm việc (Mục 6900)	49,06	
	- Chi tiếp khách	16,80	
	- Chi mua 4 bộ máy vi tính (9351)	49,80	

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Diễm Phúc

Võ Văn Dũng

Nguyễn Trung Nghĩa

